

Số: 400/HD-SNN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2025

## HƯỚNG DẪN

**Thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao phụ trách**

Thực hiện Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025; Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025; Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 11214/UBND-KTN ngày 04/9/2024 của UBND tỉnh về triển khai Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2025, hướng dẫn, cụ thể hóa tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao phụ trách, như sau:

### Phần I

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THEO BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025**

### Chương I

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THEO BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI**

## Mục 1

### TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

#### I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

##### 1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

a) Giải thích từ ngữ: Hình thức tưới, tiêu nước chủ động là việc chủ động khai thác, sử dụng nguồn nước tưới, tiêu đáp ứng nhu cầu diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

b) Phương pháp xác định:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được **tưới nước** chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100$$

Trong đó:

+  $T_{tưới}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động (%).

+  $S_1$ : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới nước chủ động (ha).

+  $S$ : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới nước theo kế hoạch (ha).

$S_1$ ,  $S$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được **tiêu nước** chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \times 100$$

Trong đó:

+  $T_{tiêu}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được nước tiêu chủ động (%).

+  $F_1$ : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tiêu nước chủ động (ha).

+  $F$ : Diện tích gieo trồng cả năm cần tiêu nước theo kế hoạch (ha).

$F_1$ ,  $F$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn NTM.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 theo quy định của UBND tỉnh.

(Bảng thống kê diện tích được tưới tiêu chủ động tham khảo các mẫu (1, 2,3,4,5,6) ở phần Phụ lục I, phụ lục Thủy lợi kèm theo Hướng dẫn này).

**Ghi chú:** Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

Xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+  $T_k$ : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động (%).

+  $K_1$ : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối thực tế được cấp, thoát nước chủ động (ha).

+  $K$ : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

$K_1, K$ : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá đạt chuẩn NTM.

Cấp, thoát nước chủ động là việc có công trình thủy lợi thực hiện điều tiết cấp, thoát nước cho nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối đáp ứng sản xuất trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và điều kiện bất thường khác).

c) Về mức đạt chuẩn: theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh).

## **2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 100 điểm.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này).

## **II. HỒ SƠ MINH CHỨNG**

### **1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động**

- Bảng tổng hợp diện tích tưới từ các nguồn;
- Bảng tổng hợp diện tích tiêu từ các nguồn;
- Bảng tổng hợp hiện trạng thủy lợi trên địa bàn xã (nếu có);
- Bảng thống kê diện tích sản xuất đất nông nghiệp được tưới thôn/ấp;
- Kế hoạch sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã; quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn xã, thống kê cây trồng.
- Hồ sơ minh chứng diện tích, đối tượng cây trồng được tưới chủ động.

## **2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

- Bảng đánh giá thang điểm tiêu chí phòng chống thiên tai;
- Hồ sơ minh chứng các nội dung theo Bảng đánh giá thang điểm tiêu chí phòng chống thiên tai.

### **Mục 2**

## **CHỈ TIÊU VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN**

### **I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

#### **1. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững**

a) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

b) Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã. **Sản phẩm chủ lực cấp xã do UBND cấp huyện xem xét, ban hành quyết định công nhận và chịu trách nhiệm.**

\* **Lưu ý:** Đối với xã không có sản phẩm nông nghiệp chủ lực thì đánh giá xem như đạt chỉ tiêu. Việc rà soát xác định sản phẩm chủ lực rất quan trọng, làm cơ sở để ưu tiên bố trí nguồn lực hỗ trợ từ các chính sách phát triển nông nghiệp được trung ương và tỉnh ban hành.

#### **2. Chỉ tiêu 13.3: Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương**

a) Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

b) Có ít nhất 50% số sản phẩm nông sản chủ lực của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, **còn hiệu lực (ví dụ: xã A**

có 02 sản phẩm chủ lực, trong đó có 01 sản phẩm có chứng nhận VietGAP, như vậy xã A có ½, tương đương 50% số sản phẩm có chứng nhận VietGAP).

c) Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sản phẩm chủ lực} \\ \text{được truy xuất nguồn gốc} \\ \text{và được chứng nhận} \\ \text{VietGAP hoặc tương} \\ \text{đương} \end{array} = \frac{\text{Tổng số sản phẩm chủ lực của xã được} \\ \text{truy xuất nguồn gốc và được chứng nhận} \\ \text{VietGAP hoặc tương đương}}{\text{Tổng số sản phẩm chủ lực của xã}} \times 100$$

\* **Lưu ý:** Đối với xã không có sản phẩm nông nghiệp chủ lực thì đánh giá xem như là đạt.

### **3. Chỉ tiêu 13.4: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường**

a) Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch.

b) Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ cơ bản sau:

- Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Khôi phục và duy trì các lễ, hội của các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi...

- Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống

- Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề;

- Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

**Ghi chú:** Trường hợp xã không có làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận thì không thực hiện đánh giá chỉ tiêu này, tuy nhiên phải có báo cáo hiện trạng phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn xã.

### **4. Chỉ tiêu 13.5: Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả**

a) Thành lập và hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng:

- Thành lập:

+ Tổ khuyến nông cộng đồng là tổ chức khuyến nông tự nguyện với thành phần nòng cốt là cán bộ khuyến nông cơ sở và các cá nhân trên địa bàn (cán bộ thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm,...), đại diện các tổ chức chuyên môn, chính trị, xã hội, đoàn thể, kinh tế tại địa phương (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, hợp tác xã, doanh nghiệp,...), nông dân sản xuất giỏi tại địa phương.

+ Số lượng thành viên tổ khuyến nông cộng đồng tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, tối thiểu là 05 người.

+ Tổ khuyến nông cộng đồng xây dựng nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ và hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành; có quy chế phối hợp với hệ thống khuyến nông, chính quyền và các tổ chức có liên quan tại địa phương.

- Chức năng, nhiệm vụ:

+ Chuyên giao tiên bộ kỹ thuật nông nghiệp và công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

+ Tư vấn, dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

+ Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn; tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác; tư vấn, dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.

+ Tham gia Chương trình xây dựng NTM, chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

+ Tham gia phát triển du lịch nông thôn gắn với nông nghiệp sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hoá nông thôn.

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác để phát triển khuyến nông.

- Địa điểm, phương tiện làm việc: UBND xã bố trí, sắp xếp về địa điểm và phương tiện làm việc cho tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động ổn định, lâu dài.

- Quản lý: Tổ khuyến nông cộng đồng chịu sự quản lý về chuyên môn của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương.

- Kinh phí hoạt động: Ngân sách cấp theo các nhiệm vụ được giao; nguồn thu từ các hoạt động tư vấn, dịch vụ; nguồn thu từ các hoạt động liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân; nguồn thu từ tham gia các dự án, đề tài; nguồn vốn vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng theo quy định và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng:

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực	Đánh giá	Ghi chú
----	-------------------	--------	--------------	----------	---------

			hiện	Đạt	Không đạt	
1	Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập	$\geq 01$ tổ khuyến nông cộng đồng				
2	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	$\geq 02$ mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao/năm được chuyển giao				Đối với xã không có sản phẩm nông nghiệp chủ lực thì nội dung này xem như đạt
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	$\geq 05$ lớp/năm; từ 60-100 người				
4	Tư vấn hỗ trợ phát triển HTX, tổ hợp tác	Tư vấn thành lập mới tối thiểu 01 HTX, THT hoặc hỗ trợ hoạt động tối thiểu 01 HTX, THT				
5	Hợp đồng tư vấn khuyến nông với các chủ thể	$\geq 01$ hợp đồng tư vấn				
6	Tư vấn liên kết sản xuất, kết nối thị trường	$\geq 01$ hợp đồng liên kết sản xuất/năm				
7	Tư vấn quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc	$\geq 01$ sản phẩm				
8	Tư vấn về chính sách	$\geq 01$ hợp đồng tư vấn				
9	Tư vấn, dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y	$\geq 01$ hợp đồng tư vấn				
10	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương	$\geq 01$ hoạt động				

Xã đạt chỉ tiêu khi đạt 6/10 nội dung.

## II. HỒ SƠ MINH CHỨNG

### 1. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững

- Hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực giữa các bên tham gia liên kết (*bản phô tô hoặc bản điện tử*);
- Kế hoạch/dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực (*bản điện tử*);
- Báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực;

- Văn bản của địa phương về xác định nông sản chủ lực (*bản điện tử*).

### **2. Chỉ tiêu 13.3: Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương**

- Báo cáo xác định sản phẩm nông sản chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu; có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất và thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Giấy chứng nhận VietGAP hoặc tương đương **còn hiệu lực** (*bản điện tử*)

- Xác nhận của cơ quan, đơn vị về việc triển khai thực hiện ứng dụng truy xuất nguồn gốc của cơ sở hoặc hợp đồng thực hiện truy xuất nguồn gốc giữa doanh nghiệp và cơ sở (nếu cơ sở tự trang bị).

### **3. Chỉ tiêu 13.4: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường**

**\* Trường hợp xã có làng nghề, làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận:**

- Quyết định công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống (*bản điện tử*)
- Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống của xã được cấp thẩm quyền phê duyệt (*bản điện tử*);

- Phương án bảo vệ môi trường làng nghề, làng nghề truyền thống được cấp thẩm quyền phê duyệt (*bản điện tử*);

- Báo cáo hiện trạng hoạt động, tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại làng nghề, làng nghề truyền thống, hoạt động đào tạo, truyền nghề,...;

- Danh sách các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm ngành nghề nông thôn (bao gồm: các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình);

- Tài liệu minh chứng về công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: Kế hoạch, báo cáo, văn bản triển khai của địa phương, tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền,...; (*bản điện tử*)

- Tài liệu minh chứng việc bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống: hình ảnh thực tế tại làng nghề về cảnh quan, hình ảnh hoạt động sản xuất,...;

- Có Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa hoặc tài liệu chứng minh hoạt động quảng bá như: tham gia các hội chợ triển lãm; Hợp đồng ký kết tiêu thụ sản phẩm, hoạt động liên kết sản xuất (*bản điện tử*);

- Lễ hội hàng năm của làng nghề được tỉnh công nhận (nếu có).



\* **Trường hợp xã không có làng nghề, ngành nghề truyền thống:** báo cáo về hiện trạng phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn xã.

#### **4. Chỉ tiêu 13.5: Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả**

- Quyết định thành lập tổ khuyến nông cộng đồng (*bản điện tử*);
- Nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng (*bản điện tử*);
- Quy chế phối hợp giữa Tổ khuyến nông cộng đồng với chính quyền và các tổ chức có liên quan tại địa phương (*bản điện tử*).
- Báo cáo hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng trong đó, nêu rõ việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao; đánh giá kỹ kết quả thực hiện các nội dung hoạt động sau: Tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, tư vấn thành lập mới hoặc tư vấn, hỗ trợ hoạt động HTX hàng năm, Tư vấn liên kết sản xuất nông dân với HTX hoặc nông dân, HTX với doanh nghiệp, Tư vấn nông dân, HTX tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng/truy xuất nguồn gốc, Tư vấn về chính sách, ước tính tỷ lệ % đáp ứng các nhu cầu về giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, do các đơn vị làm dịch vụ vật tư nông nghiệp trên địa bàn cho nông dân. HTX, bản kê tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương;
- Danh sách tập huấn, danh sách HTX, nông dân được tư vấn, hướng dẫn, Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp; Hình ảnh minh chứng các lớp tập huấn.
- Bảng đánh giá hiệu quả hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng.
- Hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ tư vấn dịch vụ.
- Hồ sơ minh chứng về tham gia hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương (nếu có).

### Mục 3

## CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

### I. YÊU CẦU VỀ CHỈ TIÊU

#### 1. Chỉ tiêu 17.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

a) Giải thích từ ngữ:

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Bộ Y tế ban hành hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do địa phương ban hành (*sau đây gọi tắt là quy chuẩn*).

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn.

- Hệ thống cấp nước tập trung nông thôn/Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên.

- Công trình cấp nước hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do hộ gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp cho một, một vài hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình.

b) Phương pháp xác định:

Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung và số hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Trong đó, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung phải bằng hoặc cao hơn mức đạt chuẩn của chỉ tiêu theo quy định của UBND tỉnh.

c) Địa phương sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm hoặc tổ chức điều tra, thu thập số liệu thực tế để đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 17.1 (*chi tiết theo các biểu mẫu 01, 02 Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này*).

Tổng hợp đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.1 như sau:

Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch		
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn		
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		

d) Đánh giá chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn:

- Đối với chất lượng nước của hệ thống cấp nước tập trung: Về các thông số chỉ tiêu xét nghiệm đính kèm hồ sơ minh chứng theo hướng dẫn tại Văn bản số 11361/UBND-KTN ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai, trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt được ban hành áp dụng các chỉ tiêu xét nghiệm chất lượng nước theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

- Đối với chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: Thực hiện theo quy định của UBND tỉnh, cụ thể:

+ Nước từ thiết bị máy lọc nước RO (đối với hộ mới đem vào sử dụng lắp đặt có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 6 tháng đạt thì không phải tiến hành lấy mẫu xét nghiệm) nếu không chứng minh được bắt buộc lấy mẫu xét nghiệm theo công trình nhỏ lẻ giếng khoan, giếng đào.

+ Xác định cỡ mẫu được chọn: Tùy theo tình hình thực tế của địa phương (dân số; điều kiện địa lý, kinh tế; nguồn nhân lực; năng lực xét nghiệm, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh lưu hành), lấy từ 3-5% hộ gia đình được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ của xã tiến hành xét nghiệm chất lượng các công trình cấp nước nhỏ lẻ.

Ví dụ 1: Xã A có 360 công trình CNNL thì việc chọn mẫu xét nghiệm sẽ như sau:

Phương án 5%:  $0,05 \times 360 = 18$  hộ

Phương án 3%:  $0,03 \times 360 = 10,8$  (11 hộ)

*Lựa chọn mẫu bằng phương pháp ngẫu nhiên đơn giản:*

Phương án 5%: Trong 360 hộ sử dụng từ công trình CNNL tùy theo khoảng cách địa lý, lựa chọn ngẫu nhiên 18 hộ.

Phương án 3%: Trong 360 hộ sử dụng từ công trình CNNL tùy theo khoảng cách địa lý, lựa chọn ngẫu nhiên 11 hộ.

*(Ghi chú: Nếu tổng mẫu lớn mà cỡ mẫu xét nghiệm nhỏ thì để khoảng cách lựa chọn lớn để đảm bảo mẫu không bị co cụm vào 1 khu vực nhất định).*

- *Xét nghiệm chất lượng nước:*

+ Các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thí nghiệm; tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

+ Về các thông số chỉ tiêu xét nghiệm chất lượng nước đính kèm hồ sơ minh chứng thực hiện theo Hướng dẫn tại Văn bản số 11361/UBND-KTN ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai, trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt được ban hành thì áp dụng các chỉ tiêu xét nghiệm chất lượng nước theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

## **2. Chỉ tiêu 17.4: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn**

### *2.1. Quy định chung về đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn*

a) Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) và đất trồng cây ở các hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, trong khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác... được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”). Chỉ tiêu cụ thể theo quy định UBND tỉnh. Mức đạt chuẩn theo quy định chỉ tiêu của UBND tỉnh.

b) Điểm dân cư nông thôn: xác định theo hồ sơ phê duyệt quy hoạch chung xã và quy hoạch chi tiết điểm dân cư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Dân số tại điểm dân cư nông thôn: là số dân hiện hữu tại thời điểm báo cáo (*Thống kê theo biểu kèm theo phụ lục*).

### *2.2. Đối tượng cây xanh được áp dụng để tính diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn*

- Cây thân gỗ gồm: cây bản địa, cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ;

- Cây có đường kính D1.3 đạt 6cm trở lên (D1.3 là đường kính tại vị trí tính từ gốc lên 1,3m, hay còn gọi đường kính ngang ngực).

- Cây sinh trưởng bình thường, không sâu bệnh, thân cây thẳng.

### *2.3. Vị trí đất cây xanh công cộng tại điểm dân cư nông thôn*

- Hành lang giao thông, ven sông, kênh mương;
- Cơ sở giáo dục đào tạo: trường học, trung tâm giáo dục thường xuyên;
- Trụ sở cơ quan, nhà văn hóa xã, thôn/xóm;
- Cơ sở khám chữa bệnh: bệnh viện, trạm y tế;
- Cây xanh công viên, vườn hoa, quảng trường, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí;
- Cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, di tích lịch sử.

### *2.4. Phương pháp xác định diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn*

UBND cấp xã phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành thống kê diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại từng điểm dân cư nông thôn (điểm số 1, điểm số

2....). Lập biên bản thống kê, xác định diện tích đất cây xanh tại từng điểm dân cư nông thôn có xác nhận của UBND cấp xã, Kiểm lâm địa bàn, thôn ấp và các đơn vị liên quan khác, cụ thể như sau:

*Bước 1:* Thống kê toàn bộ số lượng cây xanh thuộc đối tượng cây xanh được áp dụng để tính diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (quy định tại mục 3) tại các vị trí đất cây xanh công cộng của điểm dân cư nông thôn (quy định tại mục 4) theo mẫu biểu đính kèm phụ lục.

*Bước 2:* Quy đổi số cây ra diện tích: sau khi xác định được tổng số cây xanh, thực hiện quy đổi theo công thức: 1.000 cây xanh tương đương diện tích 10.000m<sup>2</sup> (theo khoản 2, Điều 23 của Nghị Định số 58/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp).

Thống kê số cây và quy đổi diện tích cây xanh có xác nhận của đơn vị được thống kê theo mẫu biểu 02 đính kèm.

*Bước 3:* Lập biên bản thống kê, xác định diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn có xác nhận của UBND cấp xã, Kiểm lâm địa bàn, thôn ấp và các đơn vị liên quan khác kèm theo biểu thống kê và quy đổi diện tích cây xanh (biên bản thống kê theo mẫu đính kèm phụ lục).

*2.5. Công thức tính diện tích cây xanh bình quân trên đầu người tại điểm dân cư nông thôn*

$$\text{Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn/người} = \frac{\sum \text{DTĐCX (m}^2\text{)}}{\sum \text{Dân số của điểm dân cư (người)}}$$

Trong đó: DTĐCX là tổng diện tích đất cây xanh gồm:

+ Diện tích đất cây xanh trong công viên (m<sup>2</sup>)

+ Diện tích đất cây xanh trong vườn hoa (m<sup>2</sup>)

+ Diện tích đất cây xanh trong sân chơi (m<sup>2</sup>)

+ Diện tích đất trồng cây ở các hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, trong khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác... được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ). Đơn vị tính (m<sup>2</sup>).

**3. Chỉ tiêu 17.9: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường**

a) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về

mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

**4. Chỉ tiêu 17.10: Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm**

a) Đối tượng áp dụng:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối).

- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

c) Hướng dẫn thực hiện:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)		
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
III	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn		
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

(\*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

d) Yêu cầu mức đạt: 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

## II. HỒ SƠ MINH CHỨNG

### 1. Chỉ tiêu 17.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

- Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí 17.1 trên địa bàn xã;
- Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình;
- Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình từ công trình cấp nước tập trung;
- Biểu tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt trong năm báo cáo;
- Kết quả xét nghiệm nước từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ theo quy định.

### 2. Chỉ tiêu 17.4: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

- Báo cáo thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn của phòng chuyên môn cấp huyện.
- Hồ sơ minh chứng về diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn gồm:

+ Biên bản thống kê, xác định diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn có xác nhận của UBND cấp xã, kiểm lâm địa bàn, thôn ấp và các đơn vị liên quan kèm theo biểu thống kê cây xanh.

+ Hình ảnh diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư; hình ảnh cây xanh tại công viên, vườn hoa, sân chơi.

- Hồ sơ minh chứng điểm dân cư nông thôn: Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xã được UBND huyện phê duyệt và hồ sơ quy hoạch chi tiết 1/500 các điểm dân cư nông thôn (*bản điện tử*)

- Hồ sơ minh chứng dân số tại điểm dân cư nông thôn: hồ sơ theo dõi, báo cáo thống kê dân số hàng năm của xã theo mẫu thống kê dân số tại điểm dân cư nông thôn có xác nhận của UBND cấp xã (*bản điện tử*)

*(Cụ thể các biểu mẫu theo Phụ lục IV đính kèm)*

### **3. Chỉ tiêu 17.9: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường**

#### *a) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo*

- Vị trí xây dựng chuồng trại phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất của địa phương (Văn bản thỏa thuận địa điểm hoặc Quyết định chủ trương đầu tư – bản điện tử).

- Kết quả xét nghiệm nước dùng trong chăn nuôi đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-39:2011/BNNPTNT về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi (*Giám sát lần đầu: xét nghiệm tất cả 21 chỉ tiêu. Giám sát định kỳ: đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ A: Kiểm tra, giám sát, xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng; đối với các chỉ tiêu thuộc mức độ B: Kiểm tra, giám sát, xét nghiệm ít nhất 01 lần/01 năm*);

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); cam kết BVMT, kế hoạch BVMT, Đề án BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định (*bản điện tử*)

- Các cơ sở thuộc đối tượng giám sát môi trường định kỳ theo quy định, phải cung cấp kết quả quan trắc nước thải gần nhất do đơn vị có chức năng thực hiện thu và phân tích mẫu; Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp của cơ quan có thẩm quyền nếu có nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng (*QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng*);

- Có hợp đồng và chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại (*bản điện tử*).

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí (*bản điện tử*).

- Báo cáo kê khai hoạt động chăn nuôi định kỳ với UBND xã và phiếu kê khai hoạt động chăn nuôi theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT của Bộ

Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hoạt động chăn nuôi (*bản điện tử*).

- Hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi; hoặc Kế hoạch kiểm tra và biên bản kiểm tra chứng minh các trang trại chăn nuôi có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi do Sở Nông nghiệp và PTNT cấp (*bản điện tử*).

- Giấy chứng nhận tiêm phòng hoặc Chứng nhận ATDB hoặc Kết quả giám sát sau tiêm phòng, Hóa đơn mua vaccine, hóa chất sát trùng... (*bản điện tử*).

- Thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

#### *b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo*

- Phiếu kê khai hoạt động chăn nuôi theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hoạt động chăn nuôi.

- Biên bản kiểm tra hoạt động chăn nuôi, vệ sinh thú y và môi trường chăn nuôi (*bản điện tử*).

- Kết quả quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 62-MT:2016/BTNMT- Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (*nếu có tổng lượng nước thải lớn hơn hoặc bằng 5 m<sup>3</sup>/ngày*). Riêng đối với các cơ sở chăn nuôi có tổng lượng nước thải nhỏ hơn 2 m<sup>3</sup>/ngày phải có hệ thống thu gom và hệ thống lắng, ủ nước thải hợp vệ sinh (*kiểm tra thực tế*); cơ sở chăn nuôi có tổng lượng nước thải từ 2 m<sup>3</sup>/ngày đến dưới 5 m<sup>3</sup>/ngày phải có hệ thống thu gom và hệ thống xử lý chất thải đủ công suất như biogas (hệ thống khí sinh học) hoặc đệm lót sinh học phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia (*kiểm tra thực tế*) hoặc Kế hoạch và biên bản kiểm tra hoạt động chăn nuôi và bảo vệ môi trường chăn nuôi của hộ chăn nuôi trên địa bàn xã.

#### **4. Chỉ tiêu 17.10: Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm**

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (*tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh*) – theo mẫu tại Phụ lục IX đính kèm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ trung tâm.

- Bản điện tử hồ sơ minh chứng gồm: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp); giấy chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến ISO, HACCP,... (nếu có); Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở; Biên bản thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

## Chương II

# HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THEO BỘ TIÊU XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

### Mục 1

## TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

### I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

#### **1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động**

Phương pháp xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động thực hiện theo hướng dẫn Chỉ tiêu 3.1 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 1, Tiêu mục I, Mục 1, Chương I, Phần I của Hướng dẫn này. Xã được đánh giá là đạt Chỉ tiêu 3.1 khi kết quả thực hiện lớn hơn hoặc bằng quy định của UBND tỉnh.

#### **2. Chỉ tiêu 3.2: Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả**

Tổ chức thủy lợi cơ sở là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. Tổ chức thủy lợi cơ sở gồm 2 loại hình: Hợp tác xã và/hoặc Tổ hợp tác.

a) Trường hợp xã có tổ chức thủy lợi cơ sở: Nếu trên địa bàn xã có 1 tổ chức thủy lợi cơ sở thì tổ chức đó phải được đánh giá đạt hoạt động hiệu quả; nếu có 2 tổ chức thủy lợi cơ sở trở lên thì phải có ít nhất 1 tổ chức được đánh giá đạt hoạt động hiệu quả. Tổ chức thủy lợi cơ sở được đánh giá hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo về pháp lý, năng lực theo quy định của Luật Thủy lợi, như:

+ HTX được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã (có giấy đăng ký thành lập HTX); tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (có hợp đồng hợp tác và gửi thông báo tới UBND cấp xã nơi thành lập).

+ Có điều lệ hoặc quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi được trên 50% số thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở thông qua và UBND cấp xã xác nhận.

+ Toàn bộ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở.

+ Tổ chức bộ máy, người vận hành của tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo đáp ứng năng lực theo quy định.

- Có số điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đạt từ 70 điểm trở lên, thông qua các chỉ tiêu sau:

- + Chỉ tiêu 1: Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước.
- + Chỉ tiêu 2: Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi.
- + Chỉ tiêu 3: Quản lý tài chính.
- + Chỉ tiêu 4: Thực hiện đa dịch vụ.
- + Chỉ tiêu 5: Mức độ hài lòng của thành viên.

Cách xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS):

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
1	Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	30	
1.1	Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	10	<p>a) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nội đồng trong công trình thủy lợi do các tổ chức khai thác thủy lợi cấp huyện, cấp tỉnh quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước theo mùa, vụ hoặc theo năm; ký Hợp đồng với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: 5 điểm.</li> <li>- Có ký hợp đồng, nhưng không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 2 điểm.</li> <li>- Không ký hợp đồng: 0 điểm.</li> </ul> <p>b) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nhỏ độc lập:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 5 điểm.</li> <li>- Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, không thông báo lịch cấp, tưới, tiêu cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 2 điểm.</li> <li>- Không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 0 điểm.</li> </ul>
1.2	Tỉ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động (T)	20	<p><math>T \geq 90\%</math>: 20 điểm.  <math>80\% \leq T &lt; 90\%</math>: 15 điểm.          Cách xác định T (<math>T_{\text{tưới}}</math>, <math>T_{\text{tiêu}}</math>, <math>T_k</math>) theo khoản 1 phần II Mục I Chương I Hướng dẫn này.</p>
2	Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	30	
2.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa	5	- Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm: 5 điểm.

TT	Chi tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
	công trình thủy lợi		- Không lập: 0 điểm.
2.2	Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi đảm bảo công trình hoạt động bình thường	20	- Đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm. - Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm. - Đạt dưới 50% theo kế hoạch: 0 điểm.
2.3	Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình	5	- Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 5 điểm. - Để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 0 điểm.
3	Quản lý tài chính	20	
3.1	Lập kế hoạch tài chính	5	- Có lập kế hoạch tài chính, trong đó có kế hoạch thu-chi hàng năm cho dịch vụ thủy lợi thông qua hội nghị thường niên: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
3.2	Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi	10	Khả năng chủ động tài chính (TC) đối với dịch vụ thủy lợi được xác định như sau: $TC = \frac{\text{Nguồn thu của tổ chức}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn thu của tổ chức TLCS bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có).</li> <li>- Chi phí theo kế hoạch bao gồm: Chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.</li> </ul> <p>TC ≥ 1: 10 điểm.  0,7 ≤ TC &lt; 1: 7 điểm.  0,5 ≤ TC &lt; 0,7: 5 điểm.  TC &lt; 0,5: 0 điểm.</p>
3.3	Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định	5	- Có thực hiện: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4	Thực hiện đa dịch vụ	10	
4.1	Phát triển các sản	7	- Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ khác như: Cấp nước nông thôn, điện... hoặc tham gia chuỗi

TT	Chi tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
	phẩm dịch vụ khác		cung ứng sản phẩm, dịch vụ: 7 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
4.2	Ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi	3	- Có ứng dụng một trong các công nghệ trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi...: 3 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
5	Mức độ hài lòng của thành viên	10	Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá theo biểu mẫu số 2 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).
	Tổng cộng	100	

Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm đánh giá đạt từ 80 điểm trở lên được đánh giá là đạt loại tốt; từ 70 đến dưới 80 điểm được đánh giá là đạt loại khá, dưới 70 điểm được đánh giá là không đạt.

b) Trường hợp xã không có tổ chức thủy lợi cơ sở thuộc các diện dưới đây:

- Xã không có công trình thủy lợi.

- Xã có công trình thủy lợi nhưng không có tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định của Luật Thủy lợi, việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng vẫn được đáp ứng đảm bảo hoạt động hiệu quả và an toàn công trình.

Trong các trường hợp trên, không xét chỉ tiêu này và được đánh giá là đạt. Tuy nhiên, trong báo cáo đánh giá phải chỉ rõ lý do không có tổ chức thủy lợi cơ sở và cung cấp tài liệu minh chứng kèm theo.

### **3. Chỉ tiêu 3.3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

a) Giải thích từ ngữ: Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt - khô xen kẽ, nông lộ phơi, SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

b) Phương pháp xác định

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo quy hoạch/kế hoạch của xã.



$$TK = \frac{S_{1k}}{S_k} * 100$$

Trong đó:

- + TK: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm (%);
- +  $S_{1k}$ : Diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế được áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha);
- +  $S_k$ : Diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha).

(Diện tích đất trồng được tính bằng tổng các vụ trong năm hoặc 1 vụ tùy thuộc vào kế hoạch của xã).

*(Mẫu biểu xác định tỷ lệ diện tích đất trồng cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn xã theo biểu số 3 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).*

Chỉ tiêu 3.2 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ do UBND tỉnh quy định.

UBND xã chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

c) Về mức đạt chuẩn: theo quy định của UBND tỉnh.

d) Các trường hợp khác:

- Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực thì được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại **giá trị kinh tế chính** của địa phương như lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Đối với các xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu 3.2 được đánh giá là đạt khi có áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản đối với việc sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu...

#### **4. Chỉ tiêu 3.4: Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm**

a) Giải thích từ ngữ:

Bảo trì công trình xây dựng là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Nội dung bảo trì công trình xây dựng có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình để việc khai thác sử dụng công trình đảm bảo an toàn nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

b) Phương pháp xác định:

Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm

được xác định bằng số công trình thủy lợi nhỏ, số km kênh mương thực tế được bảo trì trên tổng số công trình, số km kênh mương cần bảo trì theo kế hoạch.

Việc bảo trì được xác định thông qua công tác lập kế hoạch bảo trì và thực hiện kế hoạch bảo trì.

- Nội dung chính của Kế hoạch bảo trì bao gồm: Tên công việc thực hiện, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, chi phí thực hiện.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì, bao gồm:

+ Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

+ Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng công trình theo kế hoạch bảo trì để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị.

+ Có hồ sơ thể hiện việc sửa chữa công trình bao gồm sửa chữa định kỳ (gồm sửa chữa hư hỏng hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì) và sửa chữa đột xuất công trình (thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình).

Chỉ tiêu 3.4 được đánh giá đạt khi tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm đạt 100%.

### **5. Chỉ tiêu 3.5: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi**

a) Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý theo biểu mẫu 4 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này.

b) Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

c) Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm...

### **6. Chỉ tiêu 3.6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 100 điểm.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này).

## II. HỒ SƠ MINH CHỨNG

### 1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

Hồ sơ minh chứng Chỉ tiêu 3.1 thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 khoản III Mục 1 Chương I Phần 1 của Hướng dẫn này.

### 2. Chỉ tiêu 3.2: Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả

- Biểu mẫu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở;
- Hồ sơ minh chứng các nội dung trong biểu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở đính kèm (*Quyết định thành lập; kế hoạch tưới, tiêu/cấp thoát nước; kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi; Thực hiện bảo dưỡng công trình thủy lợi; phương án bảo vệ công trình; Quản lý tài chính; phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên với tổ chức thủy lợi cơ sở....*). **Lưu ý:** có thể sử dụng bản điện tử

### 3. Chỉ tiêu 3.3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

- Danh mục cây trồng chủ lực trên địa bàn (nếu có) (*bản điện tử*)
- Bảng xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
- Hồ sơ minh chứng các hộ đã áp dụng mô hình tưới nước tiết kiệm.

### 4. Chỉ tiêu 3.4: Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm

- Báo cáo hiện trạng công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng trên địa bàn (km kênh mương);
- Hồ sơ minh chứng bằng bản điện tử: Kế hoạch kiểm tra công trình và báo cáo kết quả kiểm tra công trình trước trong, sau mùa mưa bão; Kế hoạch duy tu sửa chữa, có báo cáo kết quả duy tu sửa chữa (đính kèm hồ sơ phê duyệt liên quan).

### 5. Chỉ tiêu 3.5: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

- Hồ sơ minh chứng bằng bản điện tử: Văn bản chỉ đạo hướng dẫn tuyên truyền không vi phạm phạm vi bảo vệ công trình; Kế hoạch rà soát kiểm tra, thống kê xả thải; Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm (nếu có);
- Biểu mẫu Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi;
- Biểu mẫu Thống kê hoạt động vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (nếu có);

## **6. Chỉ tiêu 3.6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

Hồ sơ minh chứng theo hướng dẫn của Chỉ tiêu 3.3 Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 3, Tiêu mục II, Mục 1, Chương I, Phần I của Hướng dẫn này.

### **Mục 2**

## **TIÊU CHÍ SỐ 13 VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN**

### **I. YÊU CẦU VỀ CHỈ TIÊU**

#### **1. Chỉ tiêu 13.2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn**

a) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các điều kiện sau:

- Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

- Có thương hiệu sản phẩm (được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý).

- Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

- Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

#### **2. Chỉ tiêu 13.3: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm**

a) Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng **một** trong các điều kiện sau:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có **ít nhất một** trong các nội dung sau:

+ Trong trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, hoa và cây cảnh, cây dược liệu, cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm cho cây trồng.

+ Trong chăn nuôi:

Sản xuất giống vật nuôi mới (gia cầm, lợn, bò) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ Trong lâm nghiệp:

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom.

Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

+ Trong thủy sản:

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalfog, biofloc, lọc sinh học) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trong chế biến, bảo quản:

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị: Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

b) Có mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) khi đáp ứng các điều kiện sau:

TT	Tiêu chí	Điều kiện cụ thể
1	Quy mô (tối thiểu)	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với cây lương thực: 10 ha</li> <li>+ Đối với cây ăn quả: 10 ha</li> <li>+ Đối với cây rau: 02 ha</li> <li>+ Đối với cây công nghiệp: 10 ha</li> <li>+ Đối với cây dược liệu: 02 ha</li> <li>+ Đối với cây hoa, cây cảnh: 02 ha</li> <li>+ Đối với cây lâm nghiệp: 50 ha</li> </ul>
2	Các nội dung thực hiện trong mô hình	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có quy trình kỹ thuật canh tác theo từng nhóm cây trồng hoặc tiến bộ kỹ thuật đã công bố để áp dụng cụ thể vào địa phương.</li> <li>+ Có tổ đội kỹ thuật về canh tác và bảo vệ thực vật đã qua lớp huấn luyện nông dân về IPM hoặc IPHM (FFS).</li> <li>+ Sử dụng giống xác nhận hoặc giống có chất lượng cao.</li> <li>+ Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước đối với cây trồng cạn. Tưới tiêu nước theo “nông, lộ, phơi” đối với cây lúa.</li> <li>+ Quản lý thâm thực vật (cỏ) đối với cây trồng cạn.</li> <li>+ Đảm bảo bón đúng loại, lượng phân hữu cơ theo quy trình canh tác do Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.</li> <li>+ Quản lý sinh vật gây hại cây trồng theo IPM/IPHM.</li> <li>+ Có bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.</li> <li>+ Có liên kết sản xuất - tiêu thụ.</li> <li>+ Có nhật ký đồng ruộng của cả mô hình.</li> </ul>

c) Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ: Khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Sản xuất giống		100
2	Làm đất		100
3	Gieo, trồng		100
4	Tưới, tiêu		100
5	Chăm sóc		100
6	Thu hoạch		100
7	Vận chuyển		100
8	Sơ chế		100
9	Bảo quản		100
10	Chế biến		100
11	Xử lý phụ phẩm trồng trọt		100

+ Lâm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Sản xuất giống		100
2	Xử lý thực bì		100
3	Làm đất		100
4	Gieo, trồng		100
5	Chăm sóc		100
6	Khai thác		100
7	Vận chuyển		100
8	Sơ chế		100
9	Bảo quản		100
10	Chế biến		100
11	Phòng cháy, chữa cháy		100
12	Xử lý phụ phẩm lâm nghiệp		100

## + Chăn nuôi:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Sản xuất giống		100
2	Sản xuất thức ăn		100
3	Chuồng trại (cung cấp nước, thức ăn, điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải chăn nuôi)		100
4	Thu hoạch		100
5	Vận chuyển		100
6	Giết mổ, sơ chế		100
7	Bảo quản; xử lý phụ phẩm chăn nuôi		100

## + Nuôi trồng thủy sản:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Sản xuất giống		100
2	Sản xuất thức ăn		100
3	Cấp, thoát nước		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
6	Vận chuyển		100
7	Sơ chế		100
8	Bảo quản		100
9	Chế biến		100
10	Xử lý chất thải, phụ phẩm nuôi trồng thủy sản		100

d) Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.



### **3. Chỉ tiêu 13.4: Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực cấp xã**

Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã được xác định là có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được ít nhất 01 doanh nghiệp hoặc hợp tác xã, hoặc tổ hợp tác, hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc.

Đối với xã không có sản phẩm nông nghiệp chủ lực thì đánh giá xem như đạt chỉ tiêu.

### **4. Chỉ tiêu 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử**

Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội) được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Tỷ lệ phải đạt mức tối thiểu 10%.

Đối với xã không có sản phẩm nông nghiệp chủ lực thì đánh giá xem như đạt chỉ tiêu.

### **5. Chỉ tiêu 13.6: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng**

Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng được xác định như sau: có sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng.

Đối với xã không có sản phẩm nông nghiệp chủ lực thì đánh giá xem như đạt chỉ tiêu.

### **6. Chỉ tiêu 13.8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)**

Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) khi có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả (đảm bảo tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình; tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường).

## **II. HỒ SƠ MINH CHỨNG**

### **1. Chỉ tiêu 13.2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn**

#### *a) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP*

- Giấy chứng nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận.

- Biểu thống kê sản phẩm OCOP trên địa bàn xã.

- Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh của sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 03 sao trở lên. Đối với sản phẩm OCOP mới được công nhận trong năm thì báo cáo kết quả hoạt động sản xuất từ khi công nhận đến thời điểm đánh giá.

*b) Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực*

- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm chủ lực của xã.

- Bao bì, nhãn mác sản phẩm chủ lực.

- Hợp đồng phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm được tiêu thụ qua kênh phân phối  $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu thụ thông qua hợp đồng trong 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

**2. Chỉ tiêu 13.3: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm**

*a) Xã có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao*

- Quyết định phê duyệt hoặc quyết định thành lập khu nông nghiệp công nghệ cao của cấp thẩm quyền; Quyết định của UBND tỉnh về công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (*bản điện tử*)

- Báo cáo thuyết minh mô hình (*tên mô hình, quy mô, địa điểm, chủ thể, nội dung mô hình, phân tích về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, hiệu quả kinh tế và xã hội mang lại*)

- Giấy chứng nhận đối với các mô hình sản xuất an toàn hoặc giấy đăng ký kinh doanh và báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh (*đối với mô hình của cơ sở, doanh nghiệp, HTX*), hình ảnh minh họa thực tế mô hình và các giấy tờ khác có liên quan trong triển khai mô hình như: hợp đồng trình diễn ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hợp đồng mua bán, chuyển giao, biên bản ghi nhớ.v.v.... (*bản điện tử*)

*b) Mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM):*

- Kế hoạch triển khai Chương trình Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) tại địa phương (*bản điện tử*);

- Báo cáo mô hình áp dụng IPHM (*tên mô hình, quy mô, địa điểm, chủ thể, nội dung mô hình, kết quả thực hiện, hiệu quả kinh tế và xã hội*).

- Báo cáo ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước đối với cây trồng cạn, tưới tiêu nước theo “nông, lộ, phơi” đối với cây lúa. Hình ảnh minh chứng ứng dụng công nghệ tưới.

- Báo cáo quản lý cỏ dại đối với cây trồng cạn trong quá trình canh tác.

- Quy trình kỹ thuật canh tác hoặc tiến bộ kỹ thuật đã công bố áp dụng *bản điện tử*).

- Danh sách tham gia lớp tập IPHM của tổ đội kỹ thuật về canh tác và bảo vệ thực vật có xác nhận của đơn vị tổ chức.

- Hồ sơ về nguồn gốc giống;

+ Đối với cây ngắn ngày: Hóa đơn mua giống xác nhận hoặc giống có chất lượng cao đối với cây ngắn ngày *bản điện tử*).

+ Đối với cây lâu năm: Báo cáo về tình hình sinh trưởng, phát triển, năng suất của cây trồng trong 3 năm gần nhất.

- Hồ sơ quản lý sản xuất: Quy trình canh tác, nhật ký sản xuất, quản lý sinh vật gây hại, sử dụng phân bón, giống cây trồng *bản điện tử*).

- Hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực giữa các bên tham gia liên kết; thanh lý hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh kết quả thực hiện theo hợp đồng *bản điện tử*).

- Hình ảnh minh chứng bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại mô hình và hồ sơ thu gom rác thải nguy hại *bản điện tử*).

c) Xã có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu khi đáp ứng các yêu cầu sau

- Báo cáo thuyết minh đánh giá cụ thể mức độ cơ giới hóa mô hình nông nghiệp trên lĩnh vực được chọn, đính kèm bảng điểm đánh giá của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa.

- Hợp đồng trình diễn kỹ thuật ứng dụng cơ giới hóa, hợp đồng mua bán, chuyển giao hoặc biên bản bàn giao máy móc, thiết bị (nếu có). *bản điện tử*).

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất.

d) Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

- Quyết định phê duyệt chuỗi liên kết của cấp thẩm quyền (*bản điện tử*);

- Hợp đồng sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực giữa các bên tham gia liên kết; thanh lý hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh kết quả thực hiện theo hợp đồng *bản điện tử*);

- Báo cáo kết quả thực hiện chuỗi liên kết;

- Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực *bản điện tử*).

### **3. Chỉ tiêu 13.4: Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã**

- Báo cáo kết quả thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực của xã.

- Đường link hoặc mã QR truy xuất nguồn gốc.

- Hình ảnh hoặc video về việc sử dụng phần mềm truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực của xã.

#### **4. Chỉ tiêu 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử**

- Hợp đồng sử dụng Website hoặc hợp đồng bán hàng trên các sàn thương mại điện tử của các cơ sở kinh doanh (nếu có);
- Hình ảnh giao diện chính của gian hàng của cơ sở thực hiện bán hàng sản phẩm chủ lực của xã trên kênh thương mại điện tử (*bản điện tử*).
- Bảng thống kê các sản phẩm chủ lực được bán thông qua kênh thương mại điện tử và có ít nhất 01 đơn hàng được bán thông qua sàn thương mại điện tử được xác nhận.
- Hình ảnh chứng minh đơn hàng được bán thông qua sàn thương mại điện tử như: hình ảnh giao diện tại trang bán thể hiện được số lượng đơn hàng đã được bán hoặc chứng minh bằng các đơn hàng được xác nhận và thực hiện giao cho đơn vị vận chuyển giao cho khách hàng (*bản điện tử*).

#### **5. Chỉ tiêu 13.6: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng**

- Văn bản ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực trên địa bàn xã (*bản điện tử*);
- Báo cáo về sản phẩm nông sản chủ lực của xã có sử dụng nguyên liệu trong vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng;
- Hồ sơ của vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng;
- Văn bản cấp mã số vùng trồng của cơ quan có thẩm quyền (*bản điện tử*)

#### **6. Chỉ tiêu 13.8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)**

- Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc quyết định công nhận/khen thưởng mô hình triển khai thực hiện trên địa bàn như: dự án/mô hình khuyến nông, dự án chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, mô hình nông nghiệp kiểu mẫu, dự án phát triển sản phẩm OCOP,... (*bản điện tử*)
- Báo cáo đánh giá hiệu quả của mô hình: về kinh tế, về xã hội,...(có số liệu minh chứng).
- Báo cáo bảo vệ môi trường hoặc xác nhận không gây ô nhiễm môi trường của cấp có thẩm quyền đối với dự án, mô hình trên địa bàn;
- Hồ sơ chứng minh về việc tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập như: hợp đồng lao động,..
- Văn bản minh chứng hình thức khen thưởng, vinh danh, công nhận của các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, tỉnh, trung ương (nếu có) (*bản điện tử*)

### Mục 3

## TIÊU CHÍ SỐ 17 VỀ MÔI TRƯỜNG

### I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

**1. Chỉ tiêu 17.7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường**

a) Giải thích từ ngữ:

- **Chất thải hữu cơ:** Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- **Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác** bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

- **Phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng):** Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- **Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ):** Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- **Sản phẩm thân thiện môi trường:** Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có thì cũng có tác động nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại). Sản phẩm thân thiện với môi trường còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

b) Một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp<sup>1</sup>:

- Một số biện pháp tái sử dụng, tái chế đối với phụ phẩm cây trồng:

---

<sup>1</sup> Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý, hướng dẫn kỹ thuật phù hợp.

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ănlá, rau ăncủ...).

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác:

Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, độn lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu, rơm rạ...).

Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...).

Làm than hoạt tính (vỏ sàulặng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn, rơm rạ...).

Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầucá, tôm...).

+ Sử dụng trực tiếp:

Cày vùi hoặc phay.

Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống.

Vùi trong hố đả năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất.

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu:

Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...).

Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...).

- Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).

+ Đối với nước thải chăn nuôi phải áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Trong các công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi, công nghệ khí sinh học là công nghệ phổ biến nhất hiện nay áp dụng cho tất cả các quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, công nghệ này chỉ xử lý được 70-80% các chất hữu cơ, không thể xử lý để đạt được theo quy định của QCVN62. Vì vậy, các trang trại phải đầu tư tổ hợp các công nghệ xử lý ở các giai đoạn khác nhau của nước thải.

Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng trong trồng trọt.

- Các biện pháp tái sử dụng và tái chế khác.
- c) Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:
  - Khối lượng chất thải phát sinh:
    - + Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ phát sinh từ sinh hoạt (nếu có).
    - + Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.
    - + Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.
  - Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:
    - + Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ phát sinh từ sinh hoạt được thu gom (nếu có).
    - + Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.
    - + Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

d) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt  $\geq 80\%$ .
- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt  $\geq 80\%$ .

## **2. Chỉ tiêu 17.8: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường**

Thực hiện theo hướng dẫn Chỉ tiêu 17.9 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 3 Tiêu mục I Mục I Chương I Phần I của Hướng dẫn này.

## **3. Chỉ tiêu 17.11: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn**

Thực hiện theo hướng dẫn tại Chỉ tiêu 17.4 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định tại khoản 2 Tiêu mục I Mục I Chương I Phần I của Hướng dẫn này. Mức đạt chuẩn tiêu chí theo quy định của UBND tỉnh.

## **II. HỒ SƠ MINH CHỨNG**

### **1. Chỉ tiêu 17.7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường**

- Danh sách các hộ phát sinh chất thải hữu cơ sinh hoạt, khối lượng thu gom và xử lý.
- Danh sách thống kê các hộ sản xuất, khối lượng phụ phẩm nông nghiệp phát sinh, khối lượng phụ phẩm nông nghiệp được tái sử dụng.

- Danh sách cơ sở trồng trọt, loại cây trồng, diện tích trồng trọt, khối lượng phụ phẩm phát sinh và khối lượng thu gom, xử lý, tái sử dụng.

- Danh sách cơ sở chăn nuôi, quy mô chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải hữu cơ đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi cơ sở chăn nuôi;

## **2. Chỉ tiêu 17.8: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường**

Hồ sơ minh chứng theo hướng dẫn Chỉ tiêu 17.9 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 3 Tiêu mục II Mục I Chương I Phần I của Hướng dẫn này.

## **3. Chỉ tiêu 17.11: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn**

Hồ sơ minh chứng theo Chỉ tiêu 17.4 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định tại khoản 2 Tiêu mục II Mục I Chương I Phần I của Hướng dẫn này.

## **Mục 4**

### **TIÊU CHÍ SỐ 18 VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG**

#### **I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

#### **1. Chỉ tiêu 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung**

a) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được đánh giá đạt khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

b) Chỉ tiêu 18.1 được đánh giá bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

c) Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 3 Chương I Hướng dẫn này đối với nội dung “*Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung*”.

#### **2. Chỉ tiêu 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm**

a) Tỷ lệ cấp nước sạch đạt quy chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm được đánh giá đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức quy định của UBND tỉnh.

b) Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít) được xác định bằng công suất cấp nước thực tế của công trình ( $m^3/ngày\ đêm$ ) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x 4,4, trong đó: Công suất thực tế sử dụng theo công suất phục vụ cao nhất trong năm đánh giá (4,4 là số người trung bình mỗi hộ). Hoặc xác định tổng công suất cấp nước thực tế của công trình ( $m^3/ngày\ đêm$ ), thông qua chỉ số đồng hồ nước sử dụng của các hộ chia cho tổng số nhân



khẩu sử dụng nhân (x) 1000 lít.

c) Đối với công trình cấp nước quy mô hộ gia đình, rà soát thống kê khối lượng nước sạch sử dụng từ các nguồn (đối với thiết bị lọc nước quy mô nhỏ lẻ dựa vào công suất thiết bị lọc được (lít/ngày đêm)/tổng số nhân khẩu sử dụng nước sạch từ công trình nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình.

d) Địa phương sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm hoặc tổ chức điều tra, thu thập số liệu thực tế để đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 18.2 (chi tiết theo biểu mẫu 04 Phụ lục III kèm theo).

### **3. Chỉ tiêu 18.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững**

a) Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức quy định của UBND cấp tỉnh.

b) Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình của xã tại thời điểm đánh giá.

c) Hướng dẫn đánh giá công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững:

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau xử lý đạt quy chuẩn	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước	

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
			trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng so với công suất thiết kế	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

**Ghi chú:** Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

- Địa phương sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm hoặc tổ chức điều tra, thu thập số liệu thực tế để đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 18.3 (*Chi tiết theo biểu mẫu số 04, 05 Phụ lục III kèm theo*).

- Đối với các địa phương sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, nguồn nước sạch cung cấp cho người dân từ các công trình cấp nước đô thị thì Chỉ tiêu 18.3 được xem là đạt. Tuy nhiên, phải có báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu, thể hiện rõ hiện trạng cấp nước, đơn vị quản lý, công suất cấp nước, chất lượng nước sạch; trong đó có kết luận đây là công trình cấp nước hoạt động bền vững.

Tổng hợp đánh giá thực hiện các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3 như sau:

tt	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Chỉ tiêu 18.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
2	Chỉ tiêu 18.2 về Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm		
3	Chỉ tiêu 18.3 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		

**4. Chỉ tiêu 18.4: Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm**

a) Hướng dẫn thực hiện:

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm tham gia tập huấn về an toàn thực phẩm	Điều 19 Luật An toàn thực phẩm

b) Yêu cầu mức đạt: 100% số chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.

c) Phương pháp đánh giá: Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.4, gồm: Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh); số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

#### **5. Chỉ tiêu 18.5: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã**

a) Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

b) Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã không là nguyên nhân gây ra sự cố về an toàn thực phẩm.

c) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.5, gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (nếu có).

#### **6. Chỉ tiêu 18.6: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm**

Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật hiện hành.

## II. HỒ SƠ MINH CHỨNG

### 1. Chỉ tiêu 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

Hồ sơ minh chứng Chỉ tiêu 18.1 thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 khoản III Mục 3 Chương I Phần 1 của Hướng dẫn này.

### 2. Chỉ tiêu 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

- Biểu mẫu tổng hợp lượng nước sạch bình quân sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các hộ tại thôn;

- Bảng tổng hợp lượng nước sạch bình quân sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại xã.

### 3. Chỉ tiêu 18.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

- Đối với công trình cấp nước tập trung nông thôn:

+ Biểu cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung;

+ Biểu Tổng hợp kết quả đánh giá tính bền vững của công trình cấp nước tập trung;

+ Biểu mẫu thang điểm đánh giá công trình cấp nước tập trung bền vững trên địa bàn xã. Các hồ sơ minh chứng đánh giá thang điểm như báo cáo thu chi quản lý công trình, kế hoạch cấp nước an toàn, hồ sơ minh chứng năng lực quản lý vận hành công trình.

- Đối với công trình cấp nước đô thị: báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu, thể hiện rõ hiện trạng cấp nước, đơn vị quản lý, công suất cấp nước, chất lượng nước sạch (mẫu xét nghiệm nước định kỳ) kèm theo hồ sơ minh chứng.

### 4. Chỉ tiêu 18.4: Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm

- Danh sách chủ thể hộ gia đình; chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã hàng năm được tập huấn, cập nhật kiến thức về an toàn thực phẩm;

- Bản sao tài liệu chứng minh việc tổ chức tập huấn kiến thức ATTP cho chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (Giấy mời hoặc công văn triển khai tập huấn, danh sách các chủ thể hộ gia đình và cơ sở tham gia tập huấn, giấy xác nhận kiến thức về ATTP của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh, bài giảng tập huấn...).

### 5. Chỉ tiêu 18.5: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 18.5;

- Hồ sơ minh chứng theo hướng dẫn thực hiện Chỉ tiêu 17.10 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (nếu có).

**6. Chỉ tiêu 18.6: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm**

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 18.6;

- Hồ sơ minh chứng theo hướng dẫn thực hiện Chỉ tiêu 17.10 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

**Chương III**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THEO BỘ**  
**TIÊU XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU**  
*(Tiêu chí nổi trội thuộc Lĩnh vực phát triển sản xuất)*

**Mục 1**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

**1. Tiêu chí số 1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động**

Thực hiện theo hướng dẫn Chỉ tiêu 3.1 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 1 Tiểu mục I Mục 1 Chương I Phần I của Hướng dẫn này.

**2. Tiêu chí số 2: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

Thực hiện theo hướng dẫn Chỉ tiêu 3.2 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 2 Tiểu mục I Mục 1 Chương I Phần I của Hướng dẫn này.

**3. Tiêu chí số 3: Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy chuẩn, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung**

Thực hiện theo hướng dẫn Chỉ tiêu 17.1 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 1 Tiểu mục I Mục 3 Chương I Phần I của Hướng dẫn này.

**4. Tiêu chí số 4: Có vùng nguyên liệu tập trung đối với sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được cấp mã số vùng trồng, được truy xuất nguồn gốc, đạt chứng nhận an toàn thực phẩm**

Khi có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

b) Được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

c) Sản phẩm nông sản chủ lực trong vùng sản xuất được cấp mã số vùng trồng.

d) Hạ tầng kỹ thuật trong vùng sản xuất tập trung được đầu tư đồng bộ (giao thông, thủy lợi nội đồng; điện sản xuất; thu gom xử lý bao bì, thuộc bảo vệ thực vật; sở chế, bảo quản, lưu trữ, đóng gói nông sản theo nhu cầu thị tế và theo quy định), đáp ứng nhu cầu sản xuất và vận chuyển nông sản của người dân

**5 Tiêu chí số 5: Tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi xã theo Chương trình OCOP được quản bá qua mạng internet**

Xã đạt tiêu chí khi sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi xã theo chương trình OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử

như: sàn giao dịch điện tử, Voso, Lazada,... 100% số sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử.

**6. Tiêu chí số 6: Có ít nhất 01 hợp tác xã nông nghiệp có các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực và mô hình liên kết gắn với vùng nguyên liệu có ứng dụng công nghệ số**

- Hợp tác xã nông nghiệp tổ chức, hoạt động theo Luật Hợp tác xã hiện hành và Điều lệ của hợp tác xã;

- Hợp tác xã bảo toàn, phát triển được vốn và kinh doanh có lãi;

- Hợp tác xã tham gia chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản được phê duyệt hỗ trợ theo Nghị quyết 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Chuỗi liên kết được chủ dự án thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

**7. Tiêu chí số 7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường**

Thực hiện theo hướng dẫn Chi tiêu 17.7 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tại khoản 1 Tiêu mục I Mục 3 Chương II Phần I của Hướng dẫn này.

## Mục 2

### HỒ SƠ MINH CHỨNG

**1. Tiêu chí số 1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động**

Hồ sơ minh chứng theo hướng dẫn của Chi tiêu 3.1 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 1 Tiêu mục II Mục 1 Chương I Phần I của Hướng dẫn này.

**2. Tiêu chí số 2: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

Hồ sơ minh chứng theo hướng dẫn của Chi tiêu 3.2 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 1 Tiêu mục II Mục 1 Chương I Phần I của Hướng dẫn này.

**3. Tiêu chí số 3: Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy chuẩn, trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung**

Hồ sơ minh chứng thực hiện theo hướng dẫn Chi tiêu 17.1 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tại khoản 1 Tiêu mục II Mục 3 Chương I Phần I của Hướng dẫn này.

**4. Tiêu chí số 4: Có vùng nguyên liệu tập trung đối với sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã được cấp mã số vùng trồng, được truy xuất nguồn gốc, đạt chứng nhận an toàn thực phẩm.**

- Báo cáo xác định sản phẩm nông sản chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu; có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất và thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

- Giấy chứng nhận ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất; giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất an toàn thực phẩm hoặc giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng tương đương đối với sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực (*bản điện tử*);

- Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm nông sản chủ lực của xã (*bản điện tử*);

- Xác nhận của cơ quan, đơn vị về việc triển khai thực hiện ứng dụng truy xuất nguồn gốc của cơ sở hoặc hợp đồng thực hiện truy xuất nguồn gốc giữa doanh nghiệp và cơ sở (nếu cơ sở tự trang bị);

- Báo cáo về sản phẩm nông sản chủ lực của xã có sử dụng nguyên liệu trong vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng;

- Hồ sơ của vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng.

- Hình ảnh vùng sản xuất tập trung; sơ đồ bản vẽ vùng sản xuất tập trung.

#### **5. Tiêu chí số 5: Tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi xã theo Chương trình OCOP được quảng bá qua mạng internet**

- Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã có thực hiện quảng bá, tiếp thị và bán các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử, mạng xã hội;

- Ảnh chụp sản phẩm (gắn ảnh trong báo cáo).

#### **6. Tiêu chí số 6: Có ít nhất 01 hợp tác xã nông nghiệp có các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực và mô hình liên kết gắn với vùng nguyên liệu có ứng dụng công nghệ số**

- Báo cáo tình hình hình hoạt động của HTX, cáo cáo tài chính của HTX;

- Quyết định phê duyệt dự án/kế hoạch liên kết có sự tham gia của hợp tác xã (*bản điện tử*).

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực (*bản điện tử*).

- Hình ảnh và giấy tờ chứng minh sử dụng hệ thống phần mềm ứng dụng công nghệ số.



**7. Tiêu chí số 7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường**

Hồ sơ minh chứng thực hiện theo hướng dẫn Chỉ tiêu 17.7 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tại khoản 1 Tiêu mục II Mục 3 Chương II Phần I của Hướng dẫn này.

## Phần II

# HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI, HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

## Chương I

# HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

## Mục 1

### CHỈ TIÊU THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

#### I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

#### 1. Chỉ tiêu 3.1: Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch

Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch:

a) Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

b) Có tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi quy mô cấp huyện phù hợp:

- Được thành lập theo quy định hiện hành.

- Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

- Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

#### 2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 100 điểm.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này).

#### II. HỒ SƠ MINH CHỨNG

#### 1. Chỉ tiêu 3.1: Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch

- Báo cáo kết quả thực hiện Tiêu chí số 3.1 trên địa bàn huyện.

- Bảng tổng hợp hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.

- Báo cáo đánh giá các công trình thủy lợi so với quy hoạch đã được phê duyệt; Hồ sơ minh chứng về các tổ chức được giao quản lý khai thác công trình thủy lợi.

- Phương án bảo vệ công trình, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện phương án bảo vệ công trình.

- Kế hoạch duy tu bảo dưỡng công trình, báo cáo đánh giá công tác duy tu bảo dưỡng, nâng cấp công trình; Kế hoạch điều tiết, phân phối nguồn nước, và hồ sơ minh chứng kèm theo (*bản điện tử*).

**2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 3.2 trên địa bàn huyện.
- Bảng đánh giá thang điểm tiêu chí phòng chống thiên tai.
- Hồ sơ minh chứng các nội dung theo Bảng đánh giá thang điểm tiêu chí phòng chống thiên tai.

## **Mục 2**

### **CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ**

#### **I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

##### **1. Chỉ tiêu 6.1: Có Cụm ngành nghề nông thôn**

a) Chỉ tiêu 6.1 về “Có cụm ngành nghề nông thôn” được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có khu vực sản xuất, kinh doanh một trong các hoạt động ngành nghề nông thôn được quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (*sau đây gọi là cụm ngành nghề nông thôn*).

- Cụm ngành nghề nông thôn đó được đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ; cấp nước; thoát nước; xử lý nước thải phù hợp với hoạt động ngành nghề nông thôn; thu gom chất thải rắn; cấp điện và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm ngành nghề nông thôn.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm ngành nghề nông thôn bao gồm: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp địa phương không có cụm ngành nghề nông thôn theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 phần II Mục này, tùy vào điều kiện thực tế của địa phương, có thể đánh giá đạt chỉ tiêu 6.1 về “Có cụm ngành nghề nông thôn” khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Có khu vực du lịch cộng đồng đáp ứng các yêu cầu:

+ Có điểm du lịch đáp ứng điều kiện công nhận được quy định tại Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

+ Có ít nhất 10 hộ trên địa bàn huyện tham gia chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch của khu vực du lịch nông thôn. (Chi tiết theo hướng dẫn của ngành phụ trách tiêu chỉ tiêu này).

Nội dung chi tiết theo hướng dẫn của cơ quan được giao phụ trách hướng dẫn, thẩm định tiêu chí tiêu này.

- Có vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung (theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp) gắn với cơ sở sơ chế, hoặc cơ sở chế biến, hoặc cơ sở xử lý phụ phẩm nông nghiệp.

- Có khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thành lập theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao; trong đó, đã triển khai thực hiện ít nhất 01 hoạt động công nghệ cao theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP.

## **2. Chỉ tiêu 6.3: Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện**

a) Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

b) Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

### **3. Chỉ tiêu 6.4: Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả**

a) Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các tổ chức thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Có đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện, Trạm Khuyến nông của huyện hoặc đơn vị tương đương) hoạt động hiệu quả theo chức năng nhiệm vụ được giao và có triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn, dịch vụ về chính sách, liên kết sản xuất, kết nối thị trường và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

- Đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp:

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp	$\geq 01$ đơn vị			
2	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	$\geq 02$ mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao			
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	$\geq 10$ lớp đào tạo, tập huấn			
4	Tư vấn về chính sách, liên kết sản xuất, kết nối thị trường	$\geq 01$ hợp đồng liên kết sản xuất			
5	Tư vấn, dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, trồng trọt, chăn nuôi thú y và thủy sản	$\geq 01$ hợp đồng tư vấn			
6	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương	Có			
7	Truyền thông phổ biến quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình chuyển giao hiệu quả trong nông nghiệp	$\geq 02$ tin bài/năm			

Huyện đạt chỉ tiêu này khi đạt ít nhất 4/7 nội dung trên.

## **II. HỒ SƠ MINH CHỨNG**

### **1. Chỉ tiêu 6.1: Có Cụm ngành nghề nông thôn**

#### ***1.1. Đối với trường hợp huyện có Cụm ngành nghề nông thôn***

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 6.1 trên địa bàn huyện.
- Quyết định thành lập cụm ngành nghề nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cụm ngành nghề nông thôn phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (*bản điện tử*).
- Danh sách các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm ngành nghề nông thôn, bao gồm: các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Báo cáo hàng năm về tình hình hoạt động kinh doanh của cụm ngành nghề nông thôn (02 năm gần nhất).
- Báo cáo kết quả đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, cấp điện và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm ngành nghề nông thôn.

#### ***1.2. Đối với trường hợp huyện thực hiện nội dung có vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung gắn với cơ sở sơ chế hoặc cơ sở chế biến hoặc cơ sở xử lý phụ phẩm nông nghiệp***

Có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của huyện được hình thành vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung đáp ứng các yêu cầu sau:

- Báo cáo vùng nguyên liệu sản xuất tập trung;
- Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm nông sản chủ lực tại vùng sản xuất tập trung với cơ sở sơ chế hoặc cơ sở chế biến (*bản điện tử*).
- Có dự án/kế hoạch liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản được thực hiện theo Nghị quyết 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*bản điện tử*);
- Báo cáo kết quả thực hiện chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối sản phẩm tại vùng sản xuất tập trung.
- Được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.
- Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm nông sản tại vùng sản xuất tập trung thực hiện thu mua bao tiêu sản phẩm tại vùng sản xuất tập trung và được chứng nhận về an toàn thực phẩm khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số

38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**1.3. Đối với trường hợp huyện thực hiện nội dung có khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thành lập theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ**

- Quyết định thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (*bản điện tử*);

- Báo cáo đánh giá kết quả đầu tư hạ tầng và triển khai thực hiện phát triển nông nghiệp tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Hồ sơ minh chứng các nội dung khác theo hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định số 10/2024/NĐ-CP của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2. Chỉ tiêu 6.3: Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện**

a) *Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:*

- Báo cáo kết quả thực hiện hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với sản phẩm chủ lực của huyện.

- Quyết định của UBND huyện về phê duyệt sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện (*bản điện tử*);

b) *Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:*

- Có dự án/kế hoạch liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản được thực hiện theo Nghị quyết 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*bản điện tử*);

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực;

- Báo cáo kết quả thực hiện hiệu quả chuỗi liên kết được phê duyệt.

**3. Chỉ tiêu 6.4: Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả**

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 6.4 trên địa bàn huyện.

- Quyết định thành lập Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp/Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp (*bản điện tử*)

- Quyết định ban hành quy chế hoạt động, tổ chức bộ máy Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp/Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp (*bản điện tử*).

- Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ, phân công nhiệm vụ từng thành viên Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp/Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp (*bản điện tử*);

- Báo cáo kết quả hoạt động sự nghiệp hàng năm Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp/Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp. Trong đó, nêu rõ việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao; đánh giá kết quả thực hiện các nội dung hoạt động sau: i) Lĩnh vực Thủy lợi, nước sạch vệ sinh môi trường (nếu có trạm cấp nước); ii) Lĩnh vực Khuyến nông và Bảo vệ thực vật: Công tác tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, tư vấn thành lập mới hoặc tư vấn, hỗ trợ hoạt động HTX hàng năm, Tư vấn liên kết sản xuất nông dân với HTX hoặc nông dân, HTX với doanh nghiệp, Tư vấn nông dân, HTX tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng/truy xuất nguồn gốc, Tư vấn về chính sách, ước tính tỷ lệ % đáp ứng các nhu cầu về giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, do các đơn vị làm dịch vụ vật tư nông nghiệp trên địa bàn cho nông dân. HTX, bản kê tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương; iii) Lĩnh vực Tài chính, đảm bảo lộ trình tự chủ.

- Danh sách tập huấn, Danh sách HTX, nông dân được tư vấn, hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp.

- Kế hoạch phát triển HTX; kế hoạch (dự án) liên kết sản xuất, kết nối thị trường (*bản điện tử*).

- Báo cáo Tài chính của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp/Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp được duyệt (*bản điện tử*).

- Bảng đánh giá hiệu quả hoạt động của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp/Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp.

### Mục 3

## CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG

### I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

**1. Chỉ tiêu 7.3: Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên**

a) Giải thích từ ngữ:

- Chất thải hữu cơ (organic waste) là chất thải dễ phân hủy sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.



- Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng) là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận); hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ban hành quy chế hoạt động, có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. UBND xã ưu tiên thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các “mô hình tái chế”; tham mưu, đề xuất, trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên” bao gồm quy mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc quy mô về mạng lưới hoạt động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên; hoặc quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày.

b) Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình:

- Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp)

- Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

- Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

- Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

- Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).

c) Các biện pháp công nghệ, kỹ thuật có thể áp dụng:

Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý sau:

- Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

- Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác:

Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu...).

Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...).

Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn...).

Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

- Sử dụng trực tiếp:

Cày vùi hoặc phay.

Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống.

Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng, che phủ đất.

- Sản xuất thành viên nhiên liệu:

Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...).

Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...).

d) Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:

- Mô hình do tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.

- Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

- Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác.

đ) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng	Đánh giá	Lý do không đạt
----------	-------------------	----------	-----------------

	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	Quy mô	Mô hình gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản			
	Tổ chức thực hiện	Có tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân thực hiện mô hình			
		Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên			
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã			
		Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác			

## 2. Chỉ tiêu 7.6: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Huyện đạt Chỉ tiêu 7.6 đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn, khi đáp ứng yêu cầu đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn  $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ . Có 100% số xã đạt tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.

## II. HỒ SƠ MINH CHỨNG

### 1. Chỉ tiêu 7.3: Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 7.3 trên địa bàn huyện.
- Quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp) của mô hình (*bản điện tử*).
- Phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến (*bản điện tử*).
- Thông tin địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.
- Cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.
- Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận). (*bản điện tử*).
- Báo cáo về các biện pháp công nghệ, kỹ thuật áp dụng trong mô hình.
- Báo cáo về sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của mô hình.

## **2. Chỉ tiêu 7.6: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn**

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn của huyện.

- Biểu thống kê kết quả thực hiện tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (theo mẫu biểu 06 đính kèm).

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn các xã của phòng chuyên môn cấp huyện.

- Báo cáo đánh giá tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn các xã của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao nhiệm vụ đánh giá tiêu chí đất cây xanh.

## **Mục 4. CHỈ TIÊU VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG**

### **I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

#### **1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung**

- Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định chỉ tiêu của UBND tỉnh.

- Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá bằng tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước sạch tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn tại địa bàn huyện tại cùng thời điểm đánh giá.

- Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 3 Chương I Hướng dẫn này đối với nội dung “*Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung*”.

- Địa phương sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm hoặc tổ chức điều tra, thu thập số liệu thực tế để đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 8.1 (*chi tiết theo biểu mẫu 03 Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này*).

#### **2. Chỉ tiêu 8.2: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững**

a) Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn huyện bằng hoặc cao hơn 35%.

b) Chỉ tiêu 8.2 được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá.

c) Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại khoản 3 phần II Mục 4 Chương II Hướng dẫn này.

Tổng hợp đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1, 8.2 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Chỉ tiêu 8.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
2	Chỉ tiêu 8.2 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		

### **3. Chỉ tiêu 8.5: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm**

a) Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối).
- Cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.
- Cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý (trừ cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

c) Hướng dẫn thực hiện:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)		
3	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)		
1	Cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
2	Cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
III	Cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)		
1	Cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn		
4	Cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

(\*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

d) Yêu cầu mức đạt: 100% số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

đ) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 8.5, bao gồm:

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

## II. HỒ SƠ MINH CHỨNG

### 1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 8.1 trên địa bàn huyện.
- Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình.
- Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình từ công trình cấp nước tập trung.
- Biểu tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt trong năm báo cáo.
- Mẫu xét nghiệm nước từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ.

### 2. Chỉ tiêu 8.2: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 8.2 trên địa bàn huyện.
- Biểu Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT.
- Biểu Tổng hợp kết quả đánh giá tính bền vững của công trình cấp nước tập trung.
- Biểu mẫu thang điểm đánh giá công trình cấp nước tập trung bền vững trên địa bàn xã. Các hồ sơ minh chứng đánh giá thang điểm như báo cáo thu chi quản lý công trình, kế hoạch cấp nước an toàn, hồ sơ minh chứng năng lực quản lý vận hành công trình.

### 3. Chỉ tiêu 8.5: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 8.5 trên địa bàn huyện;
- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (*tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh*). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.
- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:
  - + Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).
  - + Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.
  - + Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.



## Chương II

# HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

## Mục 1

### CHỈ TIÊU THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

#### I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

#### 1. Chỉ tiêu 3.1: Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
1. Lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp công trình thủy lợi do huyện quản lý	15	<p>- Có lập kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình; nội dung chính của Kế hoạch bảo trì bao gồm: Tên công việc thực hiện, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, chi phí thực hiện.</p> <p>Có kế hoạch nâng cấp công trình (đối với huyện chưa có hệ thống thủy lợi công trình hoàn chỉnh tính từ thời điểm có chủ trương xây dựng huyện NTM nâng cao).</p> <p>Lập kế hoạch đầy đủ: 15 điểm.</p> <p>Có lập kế hoạch nhưng không đầy đủ: 10 điểm.</p> <p>Không lập: 0 điểm.</p>
2. Thực hiện kiểm tra công trình	10	<p>- Có báo cáo thực hiện kiểm tra thường xuyên, kiểm tra trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn đầy đủ nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình: 10 điểm.</p> <p>- Có báo cáo nhưng chưa đầy đủ: 05 điểm.</p> <p>- Không thực hiện: 0 điểm.</p>
3. Thực hiện bảo dưỡng công trình	15	<p>- Kết quả thực hiện bảo dưỡng đạt:</p> <p>+ 100% theo kế hoạch: 15 điểm.</p> <p>+ Từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 10 điểm</p> <p>+ &lt;70% theo kế hoạch: 0 điểm.</p> <p>(Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục công trình để minh chứng)</p>

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
4. Thực hiện sửa chữa	30	- Kết quả thực hiện sửa chữa đạt: + 100% theo kế hoạch: 30 điểm. + Từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 20 điểm. + <70% theo kế hoạch: 0 điểm. Có hồ sơ thể hiện việc sửa chữa công trình bao gồm sửa chữa định kỳ (gồm sửa chữa hư hỏng hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì) và sửa chữa đột xuất công trình (thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình).
5. Thực hiện nâng cấp công trình	20	Tỷ lệ thực hiện nâng cấp công trình (T) được tính bằng số công trình thực tế được nâng cấp trên tổng số công trình cần nâng cấp theo kế hoạch. $T \geq 90\%$ : 20 điểm. $70\% \leq T < 90\%$ : 15 điểm. $50\% \leq T < 70\%$ : 10 điểm. $T < 50\%$ : 0 điểm. (Có hồ sơ biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để minh chứng)
6. Có ít nhất 1 công trình thủy lợi áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, khai thác	10	- Có lắp đặt một trong các thiết bị theo dõi, giám sát, thu thập dữ liệu hoặc điều khiển từ xa. Các thiết bị giám sát các thông số: Mức nước, lượng mưa, độ mở cửa tràn, độ mở cửa cống; thiết bị điều khiển từ xa vận hành đóng mở cửa cống/cửa van/hệ thống tưới thông minh...: 10 điểm. - Không có: 0 điểm.
Tổng điểm	100	

Chỉ tiêu 3.1 được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 70 điểm trở lên (trong đó các chỉ tiêu 1, 4 không bị 0 điểm).

## 2. Chỉ tiêu 3.2: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
1. Có thống kê đầy đủ các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	40	- Có các bảng thống kê đầy đủ: 40 điểm. - Có bảng thống kê nhưng chưa đầy đủ: 20 điểm. - Không thống kê: 0 điểm. (Thống kê theo biểu mẫu số 5, 6 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn	60	- Số lượng vi phạm được phát hiện kịp thời và xử lý dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đạt 100% (có biên bản xử lý, quyết định xử lý, văn bản báo cáo... kèm theo): 60 điểm. - Số lượng vi phạm được phát hiện và xử lý dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đạt từ 70% đến dưới 100%: 40 điểm. - Số lượng vi phạm được phát hiện và xử lý dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đạt dưới 70%: 0 điểm.
Tổng điểm	100	

Chỉ tiêu 3.2 được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 80 điểm trở lên.

### **3. Chỉ tiêu 3.3: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

b) Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 100 điểm.

*(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này).*

## **II. HỒ SƠ MINH CHỨNG**

### **1. Chỉ tiêu 3.1: Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp**

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 3.1 trên địa bàn huyện.

- Hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi

- Báo cáo thực hiện kiểm tra thường xuyên, kiểm tra trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn đầy đủ; Báo cáo đánh giá kết quả duy tu bảo dưỡng công trình; Báo Kết quả thực hiện sửa chữa (sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ sửa chữa đột xuất kịp thời);

- Hồ sơ minh chứng nâng cấp công trình; Hình ảnh, hồ sơ minh chứng lắp đặt một trong các thiết bị theo dõi, giám sát, thu thập dữ liệu hoặc điều khiển từ xa. Các thiết bị giám sát các thông số; Hình ảnh minh chứng tích hợp cập nhật thường xuyên trên phần mềm cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của tỉnh.

- Bảng tự đánh giá chấm điểm.

## **2. Chỉ tiêu 3.2: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện**

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 3.2 trên địa bàn huyện.
- Kế hoạch, Văn bản chỉ đạo công tác kiểm tra rà soát xử lý vi phạm xả thải CTTL (*bản điện tử*).
- Bảng thống kê vi phạm
- Kế hoạch thực hiện thanh tra, kiểm tra, và tổ chức kiểm tra xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn (*bản điện tử*).
- Bảng tự đánh giá chấm điểm

## **3. Chỉ tiêu 3.3: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

Hồ sơ minh chứng Chỉ tiêu 3.3 thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2 khoản III Mục 1 Chương I Phần 1 của Hướng dẫn này.

## **Mục 2**

### **CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ**

#### **I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

#### **1. Tiêu chí 6.1: Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ**

a) Chỉ tiêu 6.1 về “Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ” được đánh giá đạt khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có khu vực sản xuất, kinh doanh một trong các hoạt động ngành nghề nông thôn được quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây gọi là cụm ngành nghề nông thôn).

- Được đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ; cây xanh; cấp nước; thoát nước; xử lý nước thải phù hợp với hoạt động ngành nghề nông thôn xử lý chất thải rắn; cấp điện; chiếu sáng công cộng; bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm ngành nghề nông thôn.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm ngành nghề nông thôn bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp địa phương không có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 phần II Mục này, tùy vào điều kiện thực tế của địa phương, có thể đánh giá đạt chỉ tiêu 6.1 về “Có

cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ” khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Có khu vực du lịch cộng đồng đáp ứng các yêu cầu sau:
  - + Có điểm du lịch đáp ứng điều kiện công nhận được quy định tại Điều 11 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.
  - + Có ít nhất 10 hộ trên địa bàn huyện tham gia chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch của khu vực du lịch nông thôn.
  - + Có tổ chức quản lý, điều hành du lịch cộng đồng (hợp tác xã, tổ hợp tác trung tâm/ban quản lý hoặc các tổ chức khác).
  - + Có không gian giới thiệu, bán sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề và các loại đặc sản của địa phương phục vụ khách du lịch.
- Có khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thành lập theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao và đáp ứng các yêu cầu sau:
  - + Được đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Các công trình giao thông nội bộ; cấp điện; cấp nước; thoát nước; xử lý nước thải; thu gom chất thải rắn và các công trình khác phục vụ hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
  - + Đã triển khai thực hiện ít nhất 01 hoạt động công nghệ cao theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP.

**2. Chỉ tiêu 6.2: Vùng nguyên liệu tập trung đối với sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến**

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

- + Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.
- + Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.
- + Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

- Vùng nguyên liệu tập trung được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến:

+ Về hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư, nâng cấp đảm bảo cơ bản điều kiện sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm thuận lợi gồm: Hạ tầng giao thông (đường giao thông trục chính; đường giao thông nội đồng trong vùng sản xuất); hạ tầng thủy lợi; hạ tầng logistic phục vụ kinh doanh, chế biến (sân bãi tập kết, nhà kho, silo, kho lạnh để lưu trữ, bảo quản, chế biến nông sản).

+ Được cấp mã vùng theo quy định hiện hành.

+ Về ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến: Sản phẩm nông sản chủ lực của huyện được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

### **3. Tiêu chí 6.4: Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả**

Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả, đạt được các mục tiêu theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

## **II. HỒ SƠ MINH CHỨNG**

### **1. Chỉ tiêu 6.1: Có Cụm ngành nghề nông thôn**

Thực hiện theo hướng dẫn Chỉ tiêu 6.1 của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới. Riêng đối với trường hợp, có khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thành lập theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao: đã triển khai thực hiện ít nhất 01 hoạt động công nghệ cao theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP. Được đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Các công trình giao thông nội bộ; cấp điện; cấp nước; thoát nước; xử lý nước thải; thu gom chất thải rắn và các công trình khác phục vụ hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

### **2. Chỉ tiêu 6.2: Vùng nguyên liệu tập trung đối với sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến**

- Báo cáo kết quả thực hiện Chỉ tiêu 6.2 của huyện.

- Báo cáo về đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu tập trung.

- Báo cáo sản phẩm chủ lực của huyện được ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến.

- Văn bản ban hành sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện (*bản điện tử*).

- Hồ sơ của vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng.

- Giấy chứng nhận ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất; giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất an toàn thực phẩm hoặc giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng tương đương đối với sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực (*bản điện tử*).

### **3. Chỉ tiêu 6.4: Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả**

- Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai thực hiện trên địa bàn (*bản điện tử*).

- Giấy chứng nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*bản điện tử*).

- Báo cáo đánh giá hiệu quả của Đề án/Kế hoạch: về kinh tế, về xã hội, môi trường... (có số liệu minh chứng).

- Hồ sơ chứng minh về việc phát huy nội lực và gia tăng giá trị: dựa trên thế mạnh, lợi thế, nguyên liệu, lao động của địa phương, văn hóa tri thức bản địa tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân như: hợp đồng lao động, hợp đồng nguyên liệu,...

## **Mục 3**

### **CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG**

#### **I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

##### **1. Chỉ tiêu 7.3: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường**

Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường: Theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 3 Chương II Hướng dẫn này.

##### **2. Chỉ tiêu 7.6: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn**

Nội dung đánh giá theo Chỉ tiêu 7.6 của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới quy định tại điểm 1 khoản 3 Mục 3 Chương I Phần 1 của Hướng dẫn này.

#### **II. HỒ SƠ MINH CHỨNG**

##### **1. Chỉ tiêu 7.3: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường**

- Danh sách cơ sở chăn nuôi, quy mô chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải hữu cơ đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi cơ sở chăn nuôi;

- Danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất trồng trọt, quy mô sản xuất, loại cây trồng, khối lượng phụ phẩm phát sinh, khối lượng phụ phẩm đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng.

- Danh sách các hộ phát sinh chất thải hữu cơ sinh hoạt, khối lượng thu gom và xử lý.

## **2. Chỉ tiêu 7.6: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn**

Hồ sơ minh chứng Chỉ tiêu 7.6 thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2 khoản III Mục 3 Chương I Phần 1 của Hướng dẫn này.

## **Mục 4. CHỈ TIÊU VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG**

### **I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

#### **1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn, trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung**

- Chỉ tiêu 8.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng.

- Chỉ tiêu 8.1 được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình của huyện tại thời điểm đánh giá.

- Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 3 Chương I Hướng dẫn này đối với nội dung “Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung”.

- Địa phương sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm hoặc tổ chức điều tra, thu thập số liệu thực tế để đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 8.1 (*chi tiết theo biểu mẫu 04 Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này*).

#### **2. Chỉ tiêu 8.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm**

a) Chỉ tiêu 8.2 được đánh giá là đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn 80 lít/người/ngày đêm và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn trên địa bàn huyện.

b) Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại khoản 2 phần II Mục 4 Chương II Hướng dẫn này.

#### **3. Chỉ tiêu 8.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững**

a) Chỉ tiêu 8.3 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 40%.

b) Chỉ tiêu 8.3 được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình được đánh giá là hoạt động bền vững trên tổng số công trình của huyện tại thời điểm đánh giá.

c) Thực hiện đánh giá theo hướng dẫn tại khoản 3 phần II Mục 4 Chương II Hướng dẫn này.



Tổng hợp kết quả đánh giá các chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Chỉ tiêu 8.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
2	Chỉ tiêu 8.2 về Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm		
3	Chỉ tiêu 8.3 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		

#### **4. Chỉ tiêu 8.6: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm**

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng các yêu cầu theo hướng dẫn tại khoản 3 phần II Mục 5 Chương III Hướng dẫn này.

#### **5. Chỉ tiêu 8.7: Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ**

a) Hướng dẫn thực hiện:

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Khoản 4 Điều 65 Luật An toàn thực phẩm

b) Yêu cầu mức đạt: 100% số cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

c) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 8.7, gồm: Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

#### **5. Chỉ tiêu 8.8: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện**

a) Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

b) Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện không là nguyên nhân gây ra sự cố về an toàn thực phẩm.

c) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 8.8, gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện (nếu có).

## **II. HỒ SƠ MINH CHỨNG**

**1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn, trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung**

Hồ sơ minh chứng Chỉ tiêu 8.1 thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 khoản III Mục 4 Chương I Phần 1 Chương 1 của Hướng dẫn này.

**2. Chỉ tiêu 8.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm**

- Biểu mẫu tổng hợp lượng nước sạch bình quân sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các hộ tại thôn;

- Bảng tổng hợp lượng nước sạch bình quân sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại xã.

**3. Chỉ tiêu 8.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững**

Hồ sơ minh chứng Chỉ tiêu 8.2 thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2 khoản III Mục 4 Chương I Phần 1 Chương 1 của Hướng dẫn này.

**4. Chỉ tiêu 8.6: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm**

- Báo cáo theo biểu mẫu Báo cáo Kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản hàng tháng.

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị 17/ CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tiếp tục tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới.

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

**5. Chỉ tiêu 8.7: Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ**

- Báo cáo theo biểu mẫu Báo cáo Kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản hàng tháng.

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị 17/ CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tiếp tục tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới.

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, công văn cử cán bộ tham gia các chương trình bồi dưỡng do các Sở, ngành, tổ chức (*bản điện tử*).

- Lập danh sách các cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý về an toàn thực phẩm trong đó nêu cụ thể cán bộ đã được đào tạo theo yêu cầu về chuyên môn; đào tạo tại thời điểm nào; đơn vị tổ chức.

- Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

**6. Chỉ tiêu 8.8: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện**

- Báo cáo theo biểu mẫu Báo cáo Kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản hàng tháng.

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện (nếu có).

- Liệt kê các sự cố xảy ra trên địa bàn do thông tin đại chúng cung cấp; do yêu cầu của Sở, ngành; do tự phát hiện.

- Các văn bản chỉ đạo điều hành việc điều tra truy xuất, xử lý sự cố (*bản điện tử*).

- Văn bản thông báo về kết quả điều tra truy xuất xử lý sự cố trên thông tin đại chúng...

### Phần III

## HƯỚNG DẪN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU; HUYỆN NÔNG THÔN MỚI, HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

### I. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. UBND cấp huyện gửi **đầy đủ hồ sơ** các tiêu chí, chỉ tiêu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách bằng bưu điện hoặc nộp trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại phòng Kế hoạch Tài chính Sở), hồ sơ gồm có:

- Tờ trình/văn bản của UBND huyện, thành phố về việc thẩm định các tiêu chí, chỉ tiêu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách.

- Báo cáo của UBND cấp huyện về việc thẩm tra các tiêu chí, chỉ tiêu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách (*theo mẫu Phụ lục VIII kèm theo*) và chịu trách nhiệm về toàn bộ thông tin, nội dung, số liệu về kết quả thẩm tra.

- Hồ sơ đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách (*bản sao mộc đỏ, đối với các báo cáo, tờ trình của xã về kết quả thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu; hồ sơ minh chứng hoặc hồ sơ điện tử theo hướng dẫn của từng chỉ tiêu*).

### 2. Các trường hợp đề nghị đánh giá, thẩm định nông thôn mới

- Trường hợp điều chỉnh, bổ sung hồ sơ minh chứng, thì thực hiện quy trình lập hồ sơ, thẩm tra lại tiêu chí, chỉ tiêu đó.

- Trường hợp đánh giá, thẩm định duy trì các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới theo bộ tiêu chí giai đoạn mới (*địa phương đạt chuẩn theo bộ tiêu chí cũ, nay trình thẩm định theo bộ tiêu chí mới*) thì lập hồ sơ mới và trình lại theo hướng dẫn trên.

- Trường hợp đánh giá, thẩm định duy trì các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới:

+ Nếu không có thay đổi nội dung minh chứng của chỉ tiêu, UBND xã báo cáo kết quả việc duy trì, phát triển các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao so với thời điểm đánh giá, công nhận gửi UBND huyện xem xét, thẩm tra, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Nếu thời điểm đánh giá duy trì, nội dung minh chứng các chỉ tiêu có thay đổi so với thời điểm đánh giá công nhận thì lập hồ sơ và trình lại theo hướng dẫn trên (*ví dụ: xã A thời điểm đánh giá công nhận đối với Chỉ tiêu 13.2 của Bộ tiêu chí nông thôn mới, đối với mô hình liên kết sản phẩm sầu riêng; đến thời điểm đánh giá duy trì, mô hình liên kết trên đã hết hợp đồng, không tiếp tục duy trì, xã A thay thế minh chứng chỉ tiêu bằng mô hình liên kết sản xuất chôm*

chôm, thì lập hồ sơ mới; hay Chỉ tiêu 17.1 có tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch tập trung tăng hơn so với thời điểm đánh giá).

- Trường hợp đánh giá, thẩm định xã nông thôn mới kiểu mẫu:

+ Nội dung các chỉ tiêu xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao không thay đổi: UBND xã báo cáo kết quả việc duy trì, phát triển các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao gửi UBND huyện xem xét, thẩm tra và trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Nếu thời điểm đánh giá xã nông thôn mới kiểu mẫu, nội dung các chỉ tiêu xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao có thay đổi so với thời điểm đánh giá công nhận đạt chuẩn mức độ trên, thì lập hồ sơ và trình lại theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## II. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Hướng dẫn ngày thay thế Hướng dẫn số 2455/HD-SNN ngày 31/5/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao phụ trách và Hướng dẫn số 3125/HD-SNN ngày 10/7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao phụ trách.

2. Đối với các xã trình hồ sơ trung tâm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng điều phối Chương trình nông thôn mới) trong năm 2024 thì áp dụng theo Hướng dẫn số 2455/HD-SNN ngày 31/5/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm trình hồ sơ trung tâm đến thời điểm nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định của ngành. Trường hợp nộp hồ sơ trung tâm quá từ 06 tháng so với thời điểm ngành tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định thì lập hồ sơ mới theo hướng dẫn này.

3. Trong trường hợp, các chỉ tiêu có hướng dẫn mới từ các cơ quan, đơn vị phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu của Trung ương thì áp dụng theo nội dung hướng dẫn từ các cơ quan, đơn vị Trung ương. Nếu các văn bản tham chiếu trong hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu và Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao phụ trách. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các ngành, địa phương, đơn vị nghiên cứu, phối hợp triển khai thực hiện.

Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tham mưu, chỉ đạo xử lý./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh (để báo cáo);
- UBND các huyện, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Phòng Nông nghiệp/Kinh tế các huyện, thành phố;
- VPĐP Chương trình NTM tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC (Thuật)

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Thắng**